

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2025

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
VÀ THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ I NĂM 2025**

- Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý I năm 2025 như sau:

I. Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý I năm 2025:

ĐVT: Tr đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao	Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1	Số thu phí, lệ phí	11 600	2 505	22%
1.1	Lệ phí	120	30.3	25%
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tài sản khác gắn liền với đất	110	30.3	
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	10		
1.2	Phí	11 480	2 474.7	22%
	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; phí thẩm định dự toán xây dựng; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật)	550	593.1	
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	350	40.6	
	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	150		
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	1 520	178	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2 000	448	
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	200	59	
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ	300	38	
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	4 000	722	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	10		



TT	Nội dung	Dự toán giao	Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	2 400	396	
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	895	7.46	1%
2.1	Chi quản lý hành chính	895	7.46	
a	KP thực hiện chế độ tự chủ	895	7.46	
	<i>Trong đó: Dành nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022 - 2025</i>	358		
	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; phí thẩm định dự toán xây dựng; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật)	495		
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	280	7.46	
	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	120		
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	0		
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	0		
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	0		
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ	0		
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	0		
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	0		
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	0		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	10 705	1 879	18%
3.1	Lệ phí	120	30.30	25%
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tài sản khác gắn liền với đất	110	30.30	
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	10		
3.2	Phí	10 585	1 849.12	17%
	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; phí thẩm định dự toán xây dựng; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật)	55		
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	70	8.12	
	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	30		
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	1 520	178	

TT	Nội dung	Dự toán giao	Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2 000	448	
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	200	59	
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ	300	38	
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	4 000	722	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	10		
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	2 400	396	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	313 247	40 808	13%
a	Chi quản lý hành chính	146 058	33 435	23%
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	70 115	19 799	28%
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	37 885	12 122	
*	- Chi khác ngoài lương (1)	32 230	7 677	
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	24 154	5 833	
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	6 748	1 665	
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	1 328	179	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	75 943	13 636	18%
	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	20 657	6 910	
	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng (3)	3 622	119	
	Kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/10/2024	18 374	5 993	
	Chi nghiệp vụ	28 396	614	
	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố	2 000	20	
	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	1 000	108	
	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng kiến thức an toàn lao động, vệ sinh lao động trong sản xuất nông nghiệp	226		
	Tuyển dụng viên chức làm việc tại các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội	1 550		

TT	Nội dung	Dự toán giao	Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (14/11/1945- 14/11/2025) (Thực hiện sau khi có chủ trương của UBND TP)	1 000		
	Kinh phí thẩm định hồ sơ công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố	105		
	Kinh phí xây dựng văn bản pháp luật triển khai thi hành Luật Thủ đô	600		
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ cơ quan Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhiệm kỳ 2025-2030	467		
	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo Kế hoạch của UBND Thành phố	200		
	Xây dựng Đề án Chuyển đổi số ngành Nông nghiệp & PTNT Hà Nội năm 2025, định hướng đến năm 2030	510		
	Xác định vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao và các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội	4 500		
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, tuyên truyền việc thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	224		
	Kinh phí thực hiện hợp đồng có thời hạn để đảm nhiệm một số vị trí việc làm thuộc nhóm nghiệp vụ chuyên ngành, nghiệp vụ chuyên môn dùng chung theo chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao phê duyệt (4)	757		
	Kinh phí phục vụ công tác thanh tra liên ngành, giải quyết khiếu nại tố cáo về đất đai và môi trường	700		
	Kiểm tra liên ngành việc tuân thủ các quy định của Luật Tài nguyên nước và hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn Thành phố	45		
	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với cán bộ công chức làm công tác chuyên môn về công nghệ thông tin	60	9	
	Xác định giá thu tiền sử dụng đất, thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất khi giao đất	3 000	439	
	Kinh phí xây dựng bảng giá đất thành phố Hà Nội	5 540		
	Kinh phí phục vụ thu phí và lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	2 250	37	

TT	Nội dung	Dự toán giao	Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
	Kinh phí Đại hội Đảng bộ cơ sở nhiệm kỳ 2025-20230	200		
	Triển khai các nhiệm vụ phát sinh, đột xuất theo chỉ đạo của UBND Thành phố	500		
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phân bón đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội năm 2025	341		
	May trang phục thanh tra	98		
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	162		
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y và thủy sản đối với tổ chức, cá nhân thuộc ngành nông nghiệp quản lý trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2025	669		
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm sản và thủy sản trong suốt quá trình sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Ngành nông nghiệp & PTNT Hà Nội trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2025	1 371		
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật chuyên ngành, quy định chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý ngành, lĩnh vực đê điều, thủy lợi, phòng chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	151		
	Thực hiện chương trình trợ giúp người nghèo; Hoạt động của Ban chỉ đạo trợ giúp người nghèo	50		
	Thực hiện rà soát hộ nghèo, cận nghèo cuối năm; cập nhật phần mềm quản lý hộ nghèo, cận nghèo	120		
	Chi mua sắm, sửa chữa TSC	4 770		
	Bảo dưỡng hệ thống PCCC	0		
	Máy điều hòa 12.000 BTU (21 chiếc)	0		
	Máy điều hòa 18.000 BTU (03 chiếc)	0		

TT	Nội dung	Dự toán giao	Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
	Máy điều hòa 24.000 BTU (04 chiếc)	0		
	Mua thang máy	0		
	Sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Nông nghiệp và PTNT (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường), địa chỉ số 38 Tô Hiệu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (thực hiện sau khi UBND Thành phố chấp thuận)	0		
	Sửa chữa, bảo trì công trình trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường tại 18 Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Hà Nội	0		
	Mua sắm máy móc, thiết bị dùng chung khối Văn phòng Sở	0		
	Mua sắm điều hoà nhiệt độ khối Văn phòng Sở	0		
	Sửa chữa phòng làm việc tầng 1 của Chi cục PTNT Hà Nội	0		
	Mua sắm, lắp đặt thiết bị hệ thống phòng cháy chữa cháy của Chi cục	0		
	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình</i>	124		
	Sửa chữa nhà làm việc 3 tầng Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT	123,563		
b	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	12 788	0	0%
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12 788	0	
	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>12 788</i>	<i>0</i>	
	Tuyên truyền, phổ biến kiến thức và nâng cao nhận thức cộng đồng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, quản lý chất thải rắn, kiểm soát ô nhiễm và giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu	900		
	Triển khai kế hoạch quản lý môi trường không khí thành phố Hà Nội	3 000		
	Thực hiện Đề án phục hồi chất lượng môi trường và phát triển hệ thống 04 sông nội đô: Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét (Thực hiện sau khi Đề án được UBND Thành phố phê duyệt)	50		
	Triển khai hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu trên địa bàn thành phố Hà Nội	100		
	Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải của thành phố Hà Nội	700		
	Rà soát hiện trạng, đánh giá, phân vùng các trạm khí tượng thủy văn nâng cao hiệu quả công tác quản lý, khai thác sử dụng thông tin dữ liệu khí tượng thủy văn	100		
	Xây dựng quy trình định mức về thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt sau phân loại trên địa bàn Thành phố	742		

TT	Nội dung	Dự toán giao	Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ phát sinh, đột xuất theo chỉ đạo của UBND Thành phố	7 196		
c	Chi sự nghiệp kinh tế	154 401	7 373	5%
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	154 401	7 373	
	Chi nghiệp vụ	154 401	7 373	
	Loại 280 khoản 281	67 934	209	0%
	Đánh giá tiềm năng phát triển sản xuất năm gần với chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương)	1 500		
	Kinh phí thực hiện Dự án “Tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam”	350		
	Kinh phí hoạt động khuyến nông thành phố	400	13	
	Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành	1 284		
	Chương trình hợp tác với nước ngoài (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	30 000		
	Kiểm tra, hậu kiểm về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản năm 2025	2 050	32	
	Phổ biến, cập nhật kiến thức về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối năm 2025	2 600		
	Thực hiện "Đề án tăng cường quản lý các cửa hàng kinh doanh trái cây trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2020-2025" và đề án "Quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong chợ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025" năm 2025	2 400		
	Hoạt động đảm bảo an toàn thực phẩm đợt cao điểm về chất lượng, an toàn thực phẩm theo kế hoạch của thành phố năm 2025	3 450	24	
	Công tác giám sát chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản và cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm sản phẩm thực phẩm ngành Nông nghiệp và PTNT quản lý năm 2025	6 050	58	
	Quản lý, gia tăng chế biến nông, lâm, thủy sản và muối ngành Nông nghiệp và PTNT năm 2025	2 500		
	Thông tin, truyền thông về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản năm 2025	2 600	18	

TT	Nội dung	Dự toán giao	Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
	Hoạt động quảng bá, kết nối giao thương, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ nông lâm thủy sản trong nước và nước ngoài năm 2025	9 500	64	
	Thực hiện "Đề án nâng cao chất lượng, chế biến và phát triển thị trường tiêu thụ nông lâm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030" năm 2025	3 250		
	Loại 280 khoản 332	10 104	0	0
	Lập phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025	5 180		
	Triển khai các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH tại thành phố Hà Nội (Thực hiện sau khi có chỉ đạo của UBND Thành phố)	1 133		
	Kinh phí phục vụ công tác tổng kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	781		
	Triển khai Đề án "Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia" trên địa bàn thành phố Hà Nội	200		
	Kiểm kê khí nhà kính và đề xuất giải pháp quản lý phát thải trên địa bàn thành phố Hà Nội	1 960		
	Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất	50		
	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố và kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm	800		
	Loại 280 khoản 285	76 363	7 164	9%
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021-2025	16 800		
	Tổ chức Hội thảo về phát triển nông thôn: hợp tác xã, trang trại, làng nghề, quy hoạch dân cư ... trên địa bàn thành phố Hà Nội	800		
	Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về chuyên ngành cho cán bộ quản lý hợp tác xã và chủ trang trại trên địa bàn thành phố Hà Nội	460		
	Kế hoạch củng cố, kiện toàn hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025 (Quyết định số 4010/KH-UBND ngày 25/10/2022 của UBND Thành phố về phê duyệt kế hoạch)	9 510		

TT	Nội dung	Dự toán giao	Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
	Tham gia Hội chợ giống vật tư thiết bị nông nghiệp, nông sản an toàn, OCOP, sản phẩm làng nghề, thủ công mỹ nghệ, quà tặng tại các tỉnh, thành phố trong nước	1 800		
	Tổ chức Hội chợ sản phẩm làng nghề và nông sản thực phẩm an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội	5 000		
	Đón tiếp các đoàn cán bộ, cán bộ lão thành cách mạng, người dân có uy tín trong cộng đồng... của các tỉnh, Thành phố đến thăm, làm việc với thành phố Hà Nội	72		
	Tuyên truyền về phát triển nông thôn (kinh tế tập thể, Kinh tế hợp tác, Kinh tế hộ và trang trại, làng nghề, ngành nghề nông thôn, di dân, tái định cư nông thôn) trên địa bàn thành phố Hà Nội	1 500		
	Kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025	2 875		
	Tổ chức Hội thi sản phẩm làng nghề thành phố Hà Nội	2 000		
	Tổ chức đoàn công tác đi trao đổi kinh nghiệm và kết nối vùng nguyên liệu cho các làng nghề	240		
	Rà soát, xét đề nghị thu hồi bằng công nhận danh hiệu "Làng nghề, làng nghề truyền thống" Hà Nội	111		
	Festival bảo tồn và phát triển làng nghề quốc tế năm 2025	15 000		
	Tổ chức chương trình phối hợp các hoạt động của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội với Hội đồng thủ công Thế giới: Công nhận các làng nghề của Thành phố Hà Nội trở thành thành viên của mạng lưới các Thành phố thủ công sáng tạo trên toàn Thế giới (Thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	1 796		
	Tham gia Hội chợ thủ công mỹ nghệ, sản phẩm quà tặng tại Châu Âu (Thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	3 200		
	Kinh phí thuê chuyên gia tư vấn phát triển cho các sản phẩm thủ công mỹ nghệ làng nghề xuất khẩu (Thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	2 500		

TT	Nội dung	Dự toán giao	Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
	Kinh phí Đón tiếp Đoàn Hội đồng thủ công thế giới, Trường Thiết kế Đại học Lund Thụy Điển đến thăm, làm việc với thành phố Hà Nội năm 2025 (Thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	400	275	
	Xây dựng văn bản Quy phạm pháp luật thực hiện Luật Thủ đô năm 2025 về hỗ trợ bảo tồn, phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn	299		
	Đoàn cán bộ, nghệ nhân thành phố Hà Nội tham gia triển lãm và trình diễn kỹ năng tạo tác các sản phẩm thủ công mỹ nghệ làng nghề tại Lễ hội Thủ công Thế giới KoKan-Uzbekitan năm 2025 - các Thành phố sáng tạo trong mạng lưới Hội đồng thủ công thế giới (Thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	5 000		
	Kinh phí tổ chức sự kiện trưng bày, trình diễn, tạo tác sản phẩm thủ công mỹ nghệ gắn với Lễ đón nhận 2 làng nghề gốm sứ Bát Tràng, huyện Gia Lâm và dệt lụa Vạn Phúc, quận Hà Đông là thành viên của mạng lưới các Thành phố thủ công sáng tạo Thế giới	7 000	6 889	

II. Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước Quý I năm 2025:

Tổng kinh phí ngân sách đã sử dụng Quý I năm 2025 là: 40.808 triệu đồng đạt 13% so với dự toán được giao. Trong đó:

1. Chi quản lý hành chính: 33.435 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ đã sử dụng Quý I/2025 là 19.799 triệu đồng đạt 28% so với dự toán được giao

- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ đã sử dụng Quý I/2025 là 13.636 triệu đồng; đạt 18% so với dự toán được giao.

2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 0

3. Chi sự nghiệp kinh tế: 7.373 triệu đồng; đạt 5% so với dự toán được giao.

Trên đây là tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý I năm 2025; Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội công khai theo quy định.

Nơi nhận:

- Đ/c GD Sở; (để báo cáo)
- Các đ/c PGD sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- VP Sở; (để đăng Website)
- Lưu: KT.



KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Tạ Văn Tường